

Số: 152/KH-UBND

Hà Giang, ngày 16 tháng 5 năm 2019

KẾ HOẠCH

Thực hiện Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025”

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

Căn cứ Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và xóa mù chữ cho người lớn;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề 2011-2020;

Thực hiện Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”,

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang xây dựng Kế hoạch triển khai, thực hiện Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025” trên địa bàn tỉnh như sau:

I. THỰC TRẠNG PHÂN LUỒNG HỌC SINH TỈNH HÀ GIANG

1. Quy mô giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

- Năm học 2018-2019, toàn tỉnh có 625 cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông với tổng số 241.697 trẻ mầm non, học sinh phổ thông. Trong đó, có 213 trường mầm non với 3.425 nhóm lớp và 74.813 học sinh; 181 trường tiểu học với 4.594 lớp và 97.399 học sinh; 199 trường THCS, TH&THCS với 1.780 lớp THCS và 53.514 học sinh; 32 trường THPT, THCS&THPT với 500 lớp và 15.971 học sinh. Tốt nghiệp trung học cơ sở 10.356 học sinh, đạt tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,1%; tốt nghiệp THCS vào học lớp 10 là 6.662 học sinh, đạt tỷ lệ 64,3 %.

- Năm học 2018-2019 toàn tỉnh có 01 trung tâm GDTX-HN tỉnh, 09 trung tâm GDNN-GDTX huyện, 01 trường trung cấp tham gia đào tạo THPT theo chương trình GDTX với quy mô 727 học viên; 195/195 xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng. Năm học 2017-2018 các trung tâm học tập cộng đồng đã mở được 55 lớp xóa mù chữ cho 1.577 người và tham gia các lớp đào

tạo nghề ngắn hạn, bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp, chuyển giao khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

2. Quy mô giáo dục nghề nghiệp

Giáo dục nghề nghiệp của tỉnh đang từng bước phát triển về quy mô và nâng cao năng lực đào tạo. Toàn tỉnh có 16 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (trong đó: 02 trường Cao đẳng, 02 trường Trung cấp, 09 trung tâm GDNN-GDTX công lập, 01 trung tâm GDTX-HN tỉnh, 01 trung tâm dịch vụ việc làm); 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục (trung tâm GDNN và sát hạch lái xe Bình Vàng). Tổng số ngành nghề đã được cấp phép đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp 57 ngành (trong đó: 23 ngành đào tạo trình độ cao đẳng, 34 ngành đào tạo trình độ trung cấp). Năm học 2017-2018 toàn tỉnh đào tạo được 3.219 người; trong đó: trình độ cao đẳng 176 người trung cấp 1.292 người, đào tạo sơ cấp và bồi dưỡng thường xuyên 1.751 người.

3. Công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Giang có 28,5% trường THCS và 33,2% trường THPT có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương;

- 30% trường THCS và 35% trường THPT có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ;

- 12,1% học sinh tốt nghiệp THCS trên địa bàn tỉnh tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp;

- 4,5% học sinh tốt nghiệp THPT trên địa bàn tỉnh tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng.

4. Kết quả công tác phân luồng học sinh

(chi tiết kết quả phân luồng học sinh tại biểu số 01 đính kèm)

5. Đánh giá chung

- Ưu điểm: Quy mô giáo dục cấp THCS, THPT phát triển mạnh, chất lượng giáo dục được nâng lên, tạo nguồn học sinh cho đào tạo nghề có chất lượng; công tác tuyên truyền, tư vấn, hướng nghiệp bước đầu được quan tâm, chủ yếu ở các trường THPT; ngành nghề thuộc các cơ sở đào tạo tại địa phương đang từng bước điều chỉnh để phù hợp dần với nhu cầu nhân lực lao động của tỉnh.

- Tồn tại, hạn chế: Công tác tuyên truyền, tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh THCS, THPT hiệu quả còn thấp. Số học sinh tốt nghiệp THCS tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp còn ít. Quy mô đào tạo nghề của các trường cao đẳng, trung cấp tại tỉnh nhỏ, số ngành đào tạo chưa nhiều, một số nghề nhu cầu nhân lực lao động lớn nhưng chưa có ngành đào tạo; đào tạo nghề có chất lượng cao chưa được quan tâm. Chất lượng đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu nhà tuyển dụng nên một bộ phận học sinh học nghề không tìm kiếm được việc làm.

- Nguyên nhân tồn tại hạn chế: Nhận thức của nhiều phụ huynh học sinh về hướng nghiệp và chọn ngành, nghề cho con em còn hạn chế, dẫn đến tâm lý tốt nghiệp THPT xong phải học đại học còn nặng nề; chưa xác định được học nghề để có việc làm phù hợp; công tác phối hợp, gắn kết từ hướng nghiệp - tuyển sinh - tổ chức đào tạo - giải quyết việc làm sau đào tạo chưa thực sự đồng bộ.

II. NỘI DUNG

1. Mục đích yêu cầu

1.1. Mục đích

Tuyên truyền, giáo dục, định hướng cho học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông lựa chọn nghề nghiệp, trình độ đào tạo phù hợp, gắn với nhu cầu việc làm; đồng thời làm căn cứ xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực lao động hàng năm, xác định quy mô đào tạo ngành nghề cho các cơ sở đào tạo trong tỉnh; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, tạo việc làm cho học sinh sau đào tạo.

1.2. Yêu cầu

Quán triệt sâu rộng mục đích, ý nghĩa, sự cần thiết của việc giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông.

Phối hợp đồng bộ, kịp thời trong việc chuẩn bị các điều kiện để triển khai thực hiện có kết quả việc Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông; kết hợp triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Kế hoạch, Đề án, Dự án có liên quan đến việc Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

2.1. Mục tiêu thực hiện

a) Mục tiêu đến năm 2020

- Phân đầu khoảng 50% trường THCS, 55% trường THPT trên địa bàn tỉnh có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương;
- Phân đầu khoảng 50% trường THCS, 55% trường THPT trên địa bàn tỉnh có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ;
- Phân đầu ít nhất 25% học sinh tốt nghiệp THCS trên địa bàn tỉnh tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp;
- Phân đầu ít nhất 30% học sinh tốt nghiệp THPT trên địa bàn tỉnh tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng.

b) Mục tiêu đến năm 2025

- Phân đầu khoảng 80% trường THCS và trường THPT trên địa bàn tỉnh có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương;
- Phân đầu khoảng 80% trường THCS và trường THPT trên địa bàn tỉnh có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ;
- Phân đầu ít nhất 30% học sinh tốt nghiệp THCS trên địa bàn tỉnh tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp;
- Phân đầu ít nhất 35% học sinh tốt nghiệp THPT trên địa bàn tỉnh tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng.

2.2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

- UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cấp ủy, chính quyền địa phương, phụ huynh, học sinh và toàn xã hội về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh.

- Các cơ quan thông tin truyền thông, Báo, Đài phát thanh và truyền hình tỉnh phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội tuyên truyền, thông tin kịp thời về thị trường lao động, nhu cầu nhân lực để kết nối người dân với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh (**01 lần/tháng**).

- Cập nhật kịp thời các thông tin về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh lên website của Sở GD&ĐT (**01 lần/tháng**).

- Giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo hàng năm mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên kiêm nhiệm làm công tác tư vấn, hướng nghiệp về kiến thức, kỹ năng và phương pháp tư vấn (**01 lần/năm học**).

- Tổ chức Cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học gắn với hoạt động sáng tạo khởi nghiệp (**01 lần/năm học**).

- Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội hàng năm tổ chức kiểm tra việc thực hiện công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trên địa bàn các huyện, thành phố (mỗi đơn vị kiểm tra: **01 lần/năm học**).

- Đẩy mạnh, nâng cao chất lượng dạy nghề phổ thông gắn với mô hình thực tiễn, tăng cường các hoạt động thăm quan thực tế, tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo để học sinh phổ thông tiếp cận sớm hình thành định hướng nghề nghiệp.

- Năm 2020 toàn tỉnh mở ít nhất 55 lớp đào tạo nghề trình độ sơ cấp và trung cấp cho học sinh tốt nghiệp THCS; 34 lớp đào tạo nghề trình độ cao đẳng cho học sinh tốt nghiệp THPT. Đến năm 2025 mở ít nhất 71 lớp đào tạo nghề trình độ sơ cấp và trung cấp cho học sinh tốt nghiệp THCS; 42 lớp đào tạo nghề trình độ cao đẳng cho học sinh tốt nghiệp THPT (*chi tiết về lộ trình đào tạo tại biểu số 03 đính kèm*).

- Sau 3 năm kể từ khi triển khai thực hiện kế hoạch và kết thúc giai đoạn thực hiện kế hoạch, Sở Giáo dục và Đào tạo trực tiếp tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết Kế hoạch thực hiện Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025”.

3. Kinh phí thực hiện Kế hoạch

3.1. Tổng kinh phí

Tổng kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch là: **4.813.760.000 đồng** (Bốn tỉ tám trăm mười ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). *Chi tiết kinh phí thực hiện tại biểu số 02 đính kèm.*

3.2. Nguồn kinh phí thực hiện

- Nguồn ngân sách nhà nước hàng năm do Sở GD&ĐT lập dự toán gửi Sở Tài chính thẩm định và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguồn kinh phí lồng ghép trong các Chương trình, Đề án.

- Nguồn thu hợp pháp của các cơ sở giáo dục; nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn xã hội hóa khác.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể liên quan và UBND các huyện/thành phố tổ chức triển khai Kế hoạch của UBND tỉnh; tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả triển khai thực hiện kế hoạch này trong phạm vi toàn tỉnh theo từng năm, từng giai đoạn, định kỳ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND tỉnh.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc rà soát, điều chỉnh, bố trí, sắp xếp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, kỹ thuật; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên làm công tác tư vấn giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng nguồn kinh phí tổ chức triển khai Kế hoạch.

4.2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nghiệp theo từng năm, từng giai đoạn; đề xuất giao chỉ tiêu đào tạo nghề nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 3 tháng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh hàng năm để thực hiện mục tiêu phân luồng học sinh và đào tạo nhân lực của tỉnh.

- Chịu trách nhiệm quản lý về chất lượng giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh (xây dựng, hướng dẫn, chỉ đạo tuyển sinh, tổ chức đào tạo, kiểm tra giám sát), đặc biệt tổ chức đào tạo nghề nghiệp trình độ trung cấp cho học sinh đã tốt nghiệp THCS không tiếp tục học lên THPT.

- Chủ trì, tham mưu cho tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách trong đào tạo nghề, các giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động sau đào tạo.

- Chủ trì, tham mưu tổng hợp kết quả đào tạo nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong toàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh hàng năm.

- Cung cấp thông tin về năng lực đào tạo, thông tin tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tỉ lệ học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp có việc làm; thông tin về nhu cầu việc làm, thị trường lao động theo định kỳ hàng năm.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện/thành phố chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phối hợp với các trường THCS, THPT tổ chức tuyên truyền, hướng nghiệp cho học sinh.

- Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc triển khai, kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án, định kỳ báo cáo UBND tỉnh thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo.

4.3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hàng năm căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương tiến hành thẩm định dự toán chi tiết, tham mưu UBND tỉnh quyết định giao dự toán kinh phí để

thực hiện. Kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí, quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

- Phối hợp các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ngành liên quan đề xuất, báo cáo UBND tỉnh hàng năm cân đối phân bổ vốn đầu tư thực hiện Kế hoạch; tổng hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội chung hàng năm của tỉnh.

4.5. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Hà Giang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh

Tăng cường tuyên truyền ý nghĩa, tác dụng và sự cần thiết của việc phân luồng, hướng nghiệp, học nghề. Thông tin kịp thời về thị trường, nhu cầu nhân lực để kết nối người dân, nhân lực lao động và doanh nghiệp...

4.6. Các Sở, ban, ngành có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai thực hiện kế hoạch phân luồng học sinh, đào tạo nhân lực lao động và hỗ trợ giải quyết việc làm sau đào tạo.

4.7. UBND các huyện, thành phố

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025” của huyện, thành phố; hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện phân luồng học sinh trên địa bàn.

- Chỉ đạo các Trung tâm học tập cộng đồng thực hiện công tác tuyên truyền trên địa bàn các xã, phường, thị trấn.

- Chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân về hướng nghiệp, phân luồng học sinh và huy động tham gia các loại hình đào tạo; huy động học sinh trong độ tuổi đi học phổ cập giáo dục THCS; học sinh tốt nghiệp THCS đi học THPT và học nghề.

- Phối hợp với các cơ sở đào tạo trong công tác tuyên truyền, tuyển sinh, tổ chức đào tạo; gắn việc thực hiện phân luồng học sinh, đào tạo với hoàn thành tiêu chí xây dựng Nông thôn mới của từng xã.

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phân luồng về Sở GD&ĐT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trước ngày 10/12 hàng năm.

4.8. Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, tỉnh Đoàn, Liên đoàn Lao động tỉnh

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động của tổ chức Đoàn, Hội, Đội, xây dựng các gương tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến, liên quan đến giáo dục hướng nghiệp cho học sinh; làm tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên tích cực tham gia và định hướng cho con em mình thực hiện có hiệu quả kế hoạch.

4.9. Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ tỉnh và các đơn vị đào tạo khác trên địa bàn tỉnh

- Chủ động đề xuất, tham mưu để phát triển quy mô đào tạo, nâng cao năng lực đào tạo, chất lượng đào tạo. Tổ chức tuyển sinh theo chỉ tiêu kế hoạch đào tạo được giao hàng năm. Chịu trách nhiệm chính về chất lượng đào tạo của đơn vị, xây dựng chương trình đào tạo nghề có chất lượng, đảm bảo các điều kiện nâng cao chất lượng.

- Tổ chức các khóa đào tạo chất lượng cao, thực hiện liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài để đào tạo nghề cho thanh niên.

4.10. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh

- Đề xuất nhu cầu nhân lực lao động hàng năm và giai đoạn với Sở Lao động Thương binh và Xã hội để phối hợp tuyên truyền, giới thiệu việc làm tới người lao động và học sinh, sinh viên, từ đó giúp doanh nghiệp tuyển dụng được người lao động có chất lượng tốt, phù hợp môi trường làm việc giúp phát triển doanh nghiệp.

- Sẵn sàng tham gia tích cực vào việc xây dựng chương trình đào tạo người lao động, giảng dạy một số khâu của quá trình đào tạo, giới thiệu, tư vấn nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên khi được các nhà trường mời hoặc liên hệ giúp đỡ.

Trên đây là Kế hoạch triển khai, thực hiện Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025” trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: GD&ĐT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và xã hội, Thông tin và Truyền thông;
- Báo Hà Giang, Đài PT-TH tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Hội Nông dân tỉnh; Hội LHPN tỉnh; Tỉnh Đoàn thanh niên; Liên đoàn Lao động tỉnh;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ;
- LĐ VP Đ. ĐBQH, HĐND&UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, VHXH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÂN LUỒNG HỌC SINH TỪ NĂM 2016 - 2018
(Kèm theo Kế hoạch số 152/KH-UBND, ngày 16/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Kết quả phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở

STT	Học sinh học lớp 9				Học sinh học tại các trường THPT, TT GDDN-GDTX, các trường trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh sau tốt nghiệp THCS								Lao động tự do không qua đào tạo	
	Năm	Tổng số HS lớp 9	Tốt nghiệp THCS		Năm	HS học tại trường THPT		HS học tại các TT GDDN-GDTX		HS học trung cấp, sơ cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		SL	Tỉ lệ %	
			SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %			
1	2016	9582	9.463	98,8	2016	6.144	64,9	799	8,4	437	4,6	2.083	22,1	
2	2017	9817	9.720	99	2017	6.061	62,4	550	5,7	516	5,3	2.593	26,6	
3	2018	10445	10.356	99,1	2018	6.662	64,3	727	7	525	5,1	2.442	23,6	

2. Kết quả phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học phổ thông

STT	Học sinh học lớp 12				Học sinh học tại các trường Đại học, Cao đẳng					HS học trung cấp, sơ cấp hoặc lao động tự do không qua đào tạo	
	Năm	HS tham dự kỳ thi THPT Quốc gia	Tốt nghiệp THPT Quốc gia		Năm	HS học tập tại các trường Đại học		HS học tập tại các trường Cao đẳng			
			SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
1	2016	6413	5.781	90,1	2016	560	9,7	171	3	5.050	87,3
2	2017	5281	4.764	90,2	2017	702	14,7	201	4,2	3.861	81,1
3	2018	5178	4.645	89,7	2018	782	16,8	207	4,5	3.656	78,7

KINH PHÍ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN "GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÂN LUỒNG HỌC SINH TRONG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2025" TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số 152/KH-UBND, ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Nội dung	Số lượng	ĐVT	Định mức	Mức chi	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Kinh phí tổ chức tập huấn					189.810.000	
	- Văn phòng phẩm	668	người		10.000	6.680.000	
	- Nước uống cho đại biểu	678	người/ngày	3	20.000	40.680.000	
	- In tài liệu tập huấn	668	người	1	20.000	13.360.000	
	- Báo cáo viên	6	buổi/lớp	13	480.000	37.440.000	
	- Thuê Hội trường, máy tính, máy chiếu	3	ngày/lớp	13	2.000.000	78.000.000	
	- Phục vụ	15	người/ngày	13	70.000	13.650.000	
2	Đưa tin bài lên truyền hình	1	tin/tháng	12	2.780.000	33.360.000	
3	Kinh phí quản lý, kiểm tra					193.600.000	
	- Tiền phòng nghỉ	44	phòng/ngày	5	500.000	110.000.000	
	- Công tác phí	88	người/ngày	5	150.000	66.000.000	
	- Tiền vé xe	88	người/ngày		200.000	17.600.000	
4	Đăng tin bài lên website của Sở GD&ĐT	1	tin/tháng	12	347.500	4.170.000	
5	Thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh					168.370.000	
	5.1. Hội đồng thẩm định hồ sơ dự thi					15.470.000	
	- Chủ tịch	1	người/ngày	7	240.000	1.680.000	
	- Phó chủ tịch	2	người/ngày	7	200.000	2.800.000	
	- Thư ký, ủy viên	8	người/ngày	7	170.000	9.520.000	
	- Phục vụ	3	người/ngày	7	70.000	1.470.000	

5.2. Hội đồng chấm, đánh giá dự án		58.660.000					
- Chủ tịch	1	người/ngày	7	240.000	1.680.000		
- Phó chủ tịch	3	người/ngày	7	200.000	4.200.000		
- Thư ký, ủy viên	40	người/ngày	7	170.000	47.600.000		
- Phục vụ, y tế	8	người/ngày	7	70.000	3.920.000		
- Bảo vệ	2	người/ngày	7	90.000	1.260.000		
5.3. VPP, nước uống và vật dụng khác		94.240.000					
- Văn phòng phẩm	180	người		10.000	1.800.000		
- Nước uống	230	người/ngày	7	20.000	32.200.000		
- Trang trí gian trưng bày sản phẩm	120	Gian		400.000	48.000.000		
- Maket khai mạc, bế mạc	2	cái		500.000	1.000.000		
- Bảng zon tại địa điểm thi	5	cái		400.000	2.000.000		
- Thẻ dự thi của thí sinh	180	cái		15.000	2.700.000		
- Thẻ cho Ban Tổ chức	40	cái		15.000	600.000		
- Giấy chứng nhận	100	cái		25.000	2.500.000		
- Cờ lưu niệm	43	cái		80.000	3.440.000		
6	Thi Khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia		94.830.000				
	- Thẻ dự thi của đoàn	22	cái	1	15.000	330.000	
	- Tiền lưu trú cho đoàn dự thi	11	phòng/ngày	6	700.000	46.200.000	
	- Công tác phí	12	người/ngày	7	200.000	16.800.000	
	- Tiền thuê xe đi, về	1	xe/ngày	7	3.000.000	21.000.000	
	- Hỗ trợ tiền ăn cho thí sinh	10	người/ngày	7	150.000	10.500.000	
Tổng kinh phí 01 năm		684.140.000					
Tổng kinh phí 07 năm		4.788.980.000					
7	Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết		24.780.000				

- Văn phòng phẩm	162	người	2	10.000	3.240.000	
- Nước uống cho đại biểu	162	người/ngày	2	20.000	6.480.000	
- In tài liệu Hội nghị	162	người/bộ	2	20.000	6.480.000	
- Ma két	1	cái/đợt	2	500.000	1.000.000	
- Báo cáo viên	2	buổi/lớp	2	720.000	2.880.000	
- Thuê Hội trường, máy tính, máy chiếu	1	ngày/lớp	2	2.000.000	4.000.000	
- Phục vụ	5	người/ngày	2	70.000	700.000	
Tổng cộng:						4.813.760.000

Bốn tỷ tám trăm mười ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn

Căn cứ xây dựng kinh phí:

1. Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính
2. Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang
3. Nghị quyết 52/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang
4. Quyết định số 2588/2012/QĐ-UBND ngày 27/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
5. Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của UBND tỉnh Hà Giang ban hành Quy định mức chi trả nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, công thông tin điện tử....

LỘ TRÌNH THỰC HIỆN PHÂN LUỒNG HỌC SINH GIAI ĐOẠN 2020 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 152/KH-UBND, ngày 16/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở

STT	Học sinh học lớp 9				Học sinh học tại các trường THPT, TT GDNN-GDTX, các trường trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh sau tốt nghiệp THCS								HS lao động tự do không qua đào tạo	
	Năm	Tổng số HS lớp 9	Tốt nghiệp THCS		Năm	HS học tại trường THPT		HS học tại TT GDNN-GDTX		HS học trung cấp, sơ cấp tại các trường trung cấp, cao đẳng		SL	Tỉ lệ	
			SL	Tỉ lệ		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ			
1	2020	9958	9.858	99	2020	6.358	64,5	621	6,3	2.465	25	414	4,2	
2	2021	10058	9.947	98,9	2021	6.426	64,6	607	6,1	2.556	25,7	358	3,6	
3	2022	10158	10.056	99	2022	6.506	64,7	593	5,9	2.665	26,5	292	2,9	
4	2023	10258	10.166	99,1	2023	6.588	64,8	569	5,6	2.826	27,8	183	1,8	
5	2024	10358	10.234	98,8	2024	6.642	64,9	542	5,3	2.927	28,6	123	1,2	
6	2025	10458	10.353	99	2025	6.729	65	487	4,7	3.106	30	31	0,3	

2. Phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học phổ thông

STT	Học sinh học lớp 12				HS học tại các trường Đại học, Cao đẳng						HS học trung cấp, sơ cấp hoặc lao động tự do không qua đào tạo	
	Năm	HS tham dự kỳ thi THPT Quốc gia	Tốt nghiệp THPT Quốc gia		Năm	HS học tập tại các trường Đại học		HS học tập tại các trường Cao đẳng		SL	Tỉ lệ %	
			SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %			
1	2020	5624	5.062	90	2020	734	14,5	1.519	30	2.809	55,5	
2	2021	5674	5.118	90,2	2021	752	14,7	1.587	31	2.779	54,3	
3	2022	5704	5.156	90,4	2022	768	14,9	1.650	32	2.738	53,1	
4	2023	5754	5.225	90,8	2023	789	15,1	1.724	33	2.712	51,9	
5	2024	5804	5.287	91,1	2024	809	15,3	1.798	34	2.680	50,7	
6	2025	5844	5.336	91,3	2025	759	15,7	1.868	35	2.709	49,3	

4. Học sinh tốt nghiệp THCS dự kiến đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp

STT	Năm	HS đào tạo nghề		Đào tạo trình độ trung cấp			Đào tạo trình độ sơ cấp		
		Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Tỉ lệ %	Số HS	Số lớp	Tỉ lệ %
1	2020	3.086	69	495	11	16	2.591	58	84
2	2021	3.163	70	585	13	18,5	2.578	57	81,5
3	2022	3.258	72	675	15	20,7	2.583	57	79,3
4	2023	3.395	75	765	17	22,5	2.630	58	77,5
5	2024	3.469	77	855	19	24,6	2.614	58	75,4
6	2025	3.593	80	945	21	26,3	2.648	59	73,7

4. Học sinh tốt nghiệp THPT dự kiến đào tạo trình độ cao đẳng

STT	Năm	HS đào tạo trình độ cao đẳng		Đào tạo trong tỉnh			Liên kết đào tạo		
		Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Tỉ lệ %	Số HS	Số lớp	Tỉ lệ %
1	2020	1.519	34	1.125	25	74,1	394	9	25,9
2	2021	1.587	35	1.215	27	76,6	372	8	23,4
3	2022	1.650	37	1.305	29	79,1	345	8	20,9
4	2023	1.724	38	1.395	31	80,9	329	7	19,1
5	2024	1.798	40	1.485	33	82,6	313	7	17,4
6	2025	1.868	42	1.575	35	84,3	293	7	15,7